

Số: 1750/QĐ-CVCX

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Dự toán và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu
Dự toán mua sắm hàng hóa công cụ dụng cụ

GIÁM ĐỐC CÔNG TY TNHH MTV CÔNG VIÊN CÂY XANH TP.HCM

Căn cứ Quy chế làm việc của Hội đồng thành viên Công ty TNHH MTV Công viên cây xanh TP.HCM (sau đây được gọi tắt là Công ty) được ban hành kèm Quyết định số 56/QĐ-HĐTV ngày 05/01/2024 của Hội đồng thành viên Công ty;

Căn cứ Quyết định số 1261/QĐ-HĐTV ngày 06/5/2026 của Hội đồng thành viên Công ty về việc ban hành Quy chế lựa chọn nhà thầu trong hoạt động mua sắm của Công ty;

Căn cứ Thông báo số 105/TB-CVCX ngày 16/01/2026 của Công ty về việc quản lý sử dụng vật tư, công cụ dụng cụ tại các đơn vị trực thuộc;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh doanh về việc phê duyệt Dự toán và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự toán mua sắm hàng hóa công cụ dụng cụ phục vụ tại Tờ trình số 445/TTr-KD ngày 09/7/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Dự toán và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự toán mua sắm hàng hóa công cụ dụng cụ (chi tiết theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Phòng Kinh doanh chịu trách nhiệm tổ chức lựa chọn nhà thầu theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành.

Điều 3. Trưởng phòng Kinh doanh, Trưởng phòng Kỹ thuật chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- HĐTV, KSV;
- Các PGĐ, KTT Cty;
- Các phòng;
- Website Công ty;
- Lưu: VT, KD.LV.

GIÁM ĐỐC



Lê Thành Khoa



Phụ lục 1

DỰ TOÁN MUA SẴM HÀNG HÓA CÔNG CỤ DỤNG CỤ
(Kèm theo Quyết định số: 1750/QĐ-CVCX ngày 10 tháng 7 năm 2026)

Stt	Tên và quy cách hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	Que Hàn Sắt Kt421 D2.5 20Kg/ Thùng (K2520)	Kg	500	40.000	20.000.000
2	Khóa Cửa Tay Nắm Tròn Bc3000 (90) Bosca (K3000)	Bộ	17	60.000	1.020.000
3	Kìm Cắt Sắt 300Mm (K3001)	Cái	208	23.000	4.784.000
4	Khung Cửa Sắt 30-45Cm Có Lưỡi Sử Dụng Bằng T (K3045)	Cái	280	8.000	2.240.000
5	Kéo Cắt Sắt 30In 750Mm (K3075)	Cái	9	54.000	486.000
6	Khóa Cửa Tay Nắm Tròn Bc3800 (60) Bosca (K3801)	Bộ	61	59.000	3.599.000
7	Kéo Cắt Sắt 42In 1050Mm (K4210)	Cái	1	58.000	58.000
8	Kéo Cắt Cành 8" Có Lưỡi Tự Mài (Tw) [013]25 (K4483)	Cái	6	170.000	1.020.000
9	Kéo Cắt Cành 9" [012]25: Top (K4484)	Cái	12	142.000	1.704.000
10	Kéo Cắt Cành 6"- 8" [018]25: Top (K4552)	Cái	24	55.000	1.320.000
11	Kìm Răng 6 Inch. Kt:6"/160Mm, Eplrc0611 (K4597)	Cái	3	80.000	240.000
12	Kéo Cắt Cành Lưỡi Thẳng, Chiều Dài Kéo 6" [002]26: Licota (K4638)	Cái	3	138.000	414.000
13	Kéo Cắt Cành Lưỡi Cong, Chiều Dài Kéo 8" (Tw) [016]25 (K4641)	Cái	5	191.000	955.000
14	Kéo Cắt Cành Lưỡi Thẳng, Chiều Dài Kéo 8" [002]26: Licota (K4724)	Cái	5	202.000	1.010.000
15	Kéo Cắt Cành 6"- 8" [008]26: Top (K4725)	Cái	12	81.000	972.000
16	Kéo Cắt Tôn Tấm Thân Dài 10", Lưỡi Cắt Là Thép Cr-V,	Cái	4	147.000	588.000

Stt	Tên và quy cách hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	Cán Nhựa Cao Cấp [034]25 :Top (K4726)				
17	Kim Mỏ Quạ 10 250Mm, Ls310510. Nhãn Hiệu Ls+ (K4898)	Cái	3	72.000	216.000
18	Kim Điện 6Mm,Hiệu Dfj, (Dùng Để Kẹp , Cắt Dây Điện) ,Item No:95-306 ,Hàng Mới 100% (K4905)	Cái	89	14.000	1.246.000
19	Kim Cắt 6,Hiệu Dfj, Mới 100% (K4907)	Cái	87	13.000	1.131.000
20	Kim Cắt 8, Hiệu Dfj, Mới 100% (K4908)	Cái	120	15.000	1.800.000
21	Kim Nhọn 6Mm,(Dùng Để Kẹp,Cắt Dây Điện) Hiệu Dfj,(Mới 100% (K4909)	Cái	80	15.000	1.200.000
22	Kim Nhọn 8Mm,(Dùng Để Kẹp,Cắt Dây Điện),Hiệu Dfj, Mới 100% (K4910)	Cái	80	15.000	1.200.000
23	Keo Chà Ron D.I.S.O Trắng (K4941)	Kg	520	19.000	9.880.000
24	Kéo Cành Cong 851 [Vn013]26: Top (K4962)	Cây	12	90.000	1.080.000
25	Khóa Học Bàn (K4970)	Cái	60	3.000	180.000
26	Kéo Cắt Kim Loại 10 250Mm, Ls500501. Nhãn Hiệu Ls+ (K4991)	Cái	5	143.000	715.000
27	Kéo Cắt Cành 9 Lưỡi Sk5 Cán Bạc [023]26: Top (K5171)	Cái	12	159.000	1.908.000
28	Kéo Cắt Cành 9 Lưỡi Sk5 Cán Vàng [017]26: Top (K5172)	Cái	12	228.000	2.736.000
29	Khóa Cửa Tay Nắm Tròn Vca5227 (K5227)	Bộ	6	67.000	402.000
30	Kéo Cắt Tôn, Xén Sử Dụng Bằng Tay (K6000)	Cái	1	28.000	28.000
31	Kim Nhọn 6-8 (K6801)	Cái	12	31.000	372.000
32	Kéo Làm Vườn 10-30Cm (K7002)	Cái	469	17.000	7.973.000
33	Kim Vặn Năng 8D-1 Meinfa (K7009)	Cái	1	28.000	28.000

Stt	Tên và quy cách hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
34	Kìm Tuốc Dây Điện 5-8" (K7010)	Cái	120	10.000	1.200.000
35	Kìm Răng 8 Inch Kt 8"/200Mm Eplrc0811 (K7011)	Cái	3	125.000	375.000
36	Kiểm Điện Goodman 7 (K7014)	Cái	14	20.000	280.000
37	Kiểm Điện Goodman 6 (K7015)	Cái	9	20.000	180.000
38	Kiểm Cắt Mũi Dài Goodman 8 (K7016)	Cái	36	286.000	10.296.000
39	Kiểm Cắt Mũi Dài Goodman 6 (K7017)	Cái	12	20.000	240.000
40	Kiểm Cắt Goodman 7 1/2 (K7018)	Cái	12	5.000	60.000
41	Kiểm Cắt Goodman 6 1/2 (K7019)	Cái	12	20.000	240.000
42	Kìm Cắt 7 - 8 (K7800)	Cái	12	31.000	372.000
43	Kẹp Hàn 600A (Ls800303) Nhãn Hiệu Ls+ (K8003)	Cái	5	11.000	55.000
44	Kìm Cắt 8 (K8200)	Cái	5	25.000	125.000
45	Khóa Cửa Ts9-3F-1Bc Bosca (K9310)	Bộ	2	69.000	138.000
46	Khóa Cửa Arf501G Ares (Kc501)	Bộ	2	65.000	130.000
47	Lưỡi Cắt Gỗ 185Mm*24T (L1852)	Cái	23	187.000	4.301.000
48	Lưỡi Cắt Gỗ 185Mm*40T (L1854)	Cái	5	182.000	910.000
49	Lưỡi Cưa Thẳng Dừng Cưa Sắt 300*21.2*0.56Mm (L3022)	Cái	3000	1.000	3.000.000
50	Lưỡi Dao Dọc Giấy 2400 Lưỡi/ Thùng Hiệu Maxp (L3034)	Thùng	2	26.000	52.000
51	Lưỡi Dao Rọc Giấy (L4001)	Thùng	6	25.000	150.000
52	Lưỡi Cưa Đĩa 100Mm (L4679)	Cái	175	5.000	875.000
53	Lưỡi Cưa Gỗ 110Mmx2.2X1.2X40T (L4942)	Cái	60	107.000	6.420.000

Stt	Tên và quy cách hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
54	Lưỡi Cưa Gõ 185Mmx2.0 X1.4X40T (L5069)	Cái	5	311.000	1.555.000
55	Lưỡi Cưa Tay Thẳng (L8004)	Cái	4	4.000	16.000
56	Lưỡi Cưa Thẳng Cưa Sắt (L8113)	Cái	714	1.000	714.000
57	Mani Hình Chữ U, Loại D, Phi 10 (M0010)	Cái	100	2.000	200.000
58	Mũi Phay Alu (Đào) 1/4*5/16" (6.35*8Mm) (M0011)	Cái	2	57.000	114.000
59	Mani Hình Chữ U, Loại D, Phi 12 (M0012)	Cái	89	3.000	267.000
60	Mani Hình Chữ U, Loại D, Phi 16 (M0016)	Cái	65	7.000	455.000
61	Mâm Sơn (M1002)	Cái	20	12.000	240.000
62	Mỏ Lết 10" (M4003)	Cái	21	98.000	2.058.000
63	Mỏ Lết Điều Chỉnh Được 12 Hiệu Dfj (M4004)	Cái	9	39.000	351.000
64	Mỏ Hàn Sắt 60W (031401060) Nhãn Hiệu Berrylio (M4005)	Cái	11	7.000	77.000
65	Men Keo Chống Thấm Ròng Đen 2Kg (M4008)	Thùng	186	154.000	28.644.000
66	Men Keo Chống Thấm Ròng Đen 10Kg (M4010)	Thùng	16	688.000	11.008.000
67	Mỏ Lết Dài 8" Bằng Sắt Dùng Để Vặn, Sửa Chữa (M4508)	Cái	60	11.000	660.000
68	Mỏ Lết Dài 10" Bằng Sắt Dùng Để Vặn, Sửa Chữa (M4509)	Cái	60	14.000	840.000
69	Mỏ Lết Dài 12" Bằng Sắt Dùng Để Vặn, Sửa Chữa (M4510)	Cái	60	20.000	1.200.000
70	Mỏ Lết Dài 15" Bằng Sắt Dùng Để Vặn, Sửa Chữa (M4511)	Cái	60	23.000	1.380.000
71	Mỏ Lết Dài 18" Bằng Sắt Dùng Để Vặn, Sửa Chữa (M4512)	Cái	60	26.000	1.560.000
72	Mũi Khoan Sds Plus-5X 12X100X160Mm -	Mũi	5	89.000	445.000

Stt	Tên và quy cách hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	2608706912 (M4544)				
73	Mỏ Răng 14", Hiệu Ls+, Dừng Đề Vặn, Mỡ, Siết Điều Chính Được . (M4782)	Cái	3	108.000	324.000
74	Mỏ Răng 18", Hiệu Ls+, Dừng Đề Vặn, Mỡ, Siết Điều Chính Được . (M4783)	Cái	8	157.000	1.256.000
75	Mỏ Răng 24", Hiệu Ls+, Dừng Đề Vặn, Mỡ, Siết Điều Chính Được . (M4784)	Cái	1	216.000	216.000
76	Mũi Phay Alu (Đào) 1/4X5/16 (6.35X8Mm) (M4943)	Cái	23	54.000	1.242.000
77	Mỏ Hàn Điện 60W Berrylion (M5029)	Cái	10	53.000	530.000
78	Mỏ Lết Dài 6" - 10" (M6100)	Cái	400	13.000	5.200.000
79	Mỏ Lết 6-10 (M6102)	Cái	40	13.000	520.000
80	Mỏ Lết 4" (M6104)	Cái	10	11.000	110.000
81	Mỏ Lết 8-12 (M8120)	Cái	6	24.000	144.000
82	Đầu Phun Tưới Nước Cơ Học 1 Tia Có Tăng (Tw) [015]25 (N4473)	Cái	37	66.000	2.442.000
83	Đầu Chuyển Bu Lông 3/4" Ra 1/2", Dụng Cụ Có Thể Thay Đổi Được, Tháo Lắp Dừng Cho Máy Bắt Vít (Bộ Phận Máy) (Tw) [023]25: Top (N4474)	Cái	11	47.000	517.000
84	Đầu Tuýp 3/4" Từ 17Mm Đến 25Mm, Dụng Cụ Có Thể Thay Đổi Được Dừng Cho Máy Siết Mỡ Bulông (Bộ Phận Máy) (Tw) [023]25: Top (N4567)	Cái	4	55.000	220.000
85	Đinh Cn F30 (N4707)	Hộp	84	57.000	4.788.000
86	Đinh 16/8 (N4708)	Hộp	30	22.000	660.000
87	Đầu Khò Ga Cầm Tay, Không Hiệu, Hàng Mới 100% (N4731)	Cái	10	23.000	230.000
88	Đầu Tuýp 1/2" Chiều Dài 76Mm Từ 30Mm Đến 32Mm, Dụng Cụ Có Thể Thay Đổi	Cái	10	61.000	610.000

Stt	Tên và quy cách hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	Được Dùng Cho Máy Siết Mờ Bulông (Bộ Phận Máy) [039]25: Top (Ñ4766)				
89	Đầu Chuyển Bu Lông 1/2" Ra 3/4" [004]26: Top (Ñ4767)	Cái	11	41.000	451.000
90	Đầu Tuýp Bộ 24 Pcs Lục Kiểu Đức Hiệu Ls+, Ls11225, Dùng Để Mờ Đai Ốc. (Ñ4781)	Bộ	7	800.000	5.600.000
91	Đầu Vặn Ốc, Bù Lông Loại 3/4 (Ñ4816)	Cái	150	7.000	1.050.000
92	Đầu Vặn Ốc, Bù Lông Loại 1/4 (Ñ4817)	Cái	150	2.000	300.000
93	Đĩa Cắt Đa Năng Siêu Mỏng 125Mm, Eddch81251 (Ñ4940)	Cái	10	157.000	1.570.000
94	Đá Cắt Inox Ct 100.1,5.16 (Ñ5039)	Viên	90	10.000	900.000
95	Nâng Gạch Bossman (N5047)	Cái	40	40.000	1.600.000
96	Ốc Xiết Cáp Hình Chữ U Phi 20 (O2020)	Cái	14	11.000	154.000
97	Ống Lăn Chỉ Mini 10Cm (O4486)	Ống	20	8.000	160.000
98	Ống Lăn Sơn Việt Mỹ, Dài 9In (O4757)	Ống	19	12.000	228.000
99	Ống Lăn Chỉ Sọc Việt Mỹ 10Cm (O4794)	Ống	25	7.000	175.000
100	Ống Dẫn Khí Pu (Polyurethane) Jisan, 6.5X10Mm X 100M (O5000)	Mét	100	16.000	1.600.000
101	Ống Dẫn Khí Pu (Polyurethane) Jisan, 4X6Mm X 100M (O5001)	Mét	100	6.000	600.000
102	Phụ Kiện Kèm Theo (Lưỡi Cưa) (P1002)	Cái	222	4.000	888.000
103	Phụ Gia Bê Tông Sikament R7N 5L (P1003)	Lít	155	31.000	4.805.000
104	Phụ Kiện Kèm Theo (Lưỡi Cưa Dùng Tay Thẳng Dài 350Mm)(Tw) [004]25 (P4449)	Cái	9	153.000	1.377.000
105	Phụ Kiện Kèm Theo (Lưỡi Cưa Dùng Tay Thẳng Dài	Cái	15	153.000	2.295.000

Stt	Tên và quy cách hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	350Mm) [034]25 :Top (P4568)				
106	Phụ Gia Bê Tông Chống Thẩm Sikalatex Th - 5L (P5085)	Lít	50	95.000	4.750.000
107	Phụ Kiện Kèm Theo (Lưỡi Cưa Thẳng Dừng Tay Dài 350Mm) [020]26: Top (P5108)	Cái	15	215.000	3.225.000
108	Que Hàn Kt421 2.5Mm (Q2126)	Kg	500	30.000	15.000.000
109	Que Hàn Sắt Kt421 D2.5 20Kg/ Thùng (Q2521)	Kg	500	37.000	18.500.000
110	Ruột Khóa Cửa Có Chìa (R1000)	Bộ	50	8.000	400.000
111	Ròng Rọc Bằng Sắt Chịu Tải 1000 Kg (R1008)	Cái	45	10.000	450.000
112	Ròng Rọc Bằng Sắt Chịu Tải 2000 Kg (R2001)	Cái	57	14.000	798.000
113	Ròng Rọc Bằng Sắt Chịu Tải 500 Kg (R5001)	Cái	30	10.000	300.000
114	Súng Silicon Sắt Nhỏ (S2033)	Cái	65	41.000	2.665.000
115	Súng Phun Keo Sử Dụng Điện 20W [014]25: Top (S4727)	Cái	12	92.000	1.104.000
116	Sika Latex Th 5L (S5100)	Lít	12	77.000	924.000
117	Sikament R7N 25 (S7250)	Lít	97	3.000	291.000
118	Sikagrout Gp (S7251)	Kg	210	11.000	2.310.000
119	Tuýp Khẩu 8-20Mm Mở Đai Ốc (T1002)	Cái	317	2.000	634.000
120	Tuýp Khẩu 10-24 Mm Mở Đai Ốc Bộ 32 Món (T1004)	Bộ	1	243.000	243.000
121	Tuốc Nơ Vít Dài 10-35Cm Hiệu Maxpro (T1005)	cái	14	5.000	70.000
122	Tuốc Nơ Vít (T1007)	Cái	3	13.000	39.000
123	Thước Thủy 300Mm-1200Mm (T1015)	Cái	21	11.000	231.000
124	Thước Kéo 10M (T1020)	Cái		-	-
125	Thước Kéo 10M*25Mm (T1025)	Cái	100	40.000	4.000.000

Stt	Tên và quy cách hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
126	Thân Khóa Tr 2Bc Bosca (T1200)	Bộ	132	15.000	1.980.000
127	Tăng Đơ Cáp Bằng Kim Loại Phi 12 (T1202)	Cái	216	7.000	1.512.000
128	Tăng Đơ Cáp Bằng Kim Loại Phi 18 (T1800)	Cái	30	18.000	540.000
129	Thước Góc (200-500)Mm (T2050)	Cái	100	73.000	7.300.000
130	Thước Dây Cuộn 20-50M Liwin (T2051)	Cái	30	12.000	360.000
131	Thước Cuộn Thép Vỏ Cao Su, Emt2525M (T2525)	Cái	19	94.000	1.786.000
132	Thanh Vặn Đai Ốc Chữ T Loại Vặn Tay Ko Điều (T2681)	Cái	152	8.000	1.216.000
133	Tay Nắm Gạt 271 Bosca (T2710)	Bộ	4	46.000	184.000
134	Thước Kéo 3M (T3000)	Cái	100	5.000	500.000
135	Thanh Ray Hộc Bàn Bb300 Hiệu G-Star (T3008)	Cặp	10	32.000	320.000
136	Thước Mét Vỏ Cao Su Kt:30 * 12.5Mm. Emt2025 (T3012)	Cái	6	177.000	1.062.000
137	Thanh Ray Hộc Bàn Bb300 Hiệu G-Star (T3020)	Cặp	5	32.000	160.000
138	Thanh Ray Hộc Bàn Bs300-30 Bì Hiệu G-Star (T3030)	Cặp	5	32.000	160.000
139	Thước Cắm Đất 30-50M (T3055)	Cái	300	13.000	3.900.000
140	Thước Kéo 3-5M (T3500)	Cái	30	4.000	120.000
141	Tẩy Sơn 350Cc (T3509)	Chai	121	31.000	3.751.000
142	Thanh Ray Hộc Bàn Bb350 Hiệu G-Star (T3510)	Cặp	41	36.000	1.476.000
143	Thay Ray Hộc Bàn Bb400 Hiệu G-Star (T4001)	Cặp	30	42.000	1.260.000
144	Thanh Ray Hộc Bàn Bb400-42Hiệu G_Star (T4004)	Bộ	15	43.000	645.000
145	Tay Nắm Gạt 441 Bosca (T4410)	Bộ	23	43.000	989.000
146	Tuốt Nơ Vít [017]25: Top	Cái	14	64.000	896.000

Stt	Tên và quy cách hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	(T4475)				
147	Tuốc Nơ Vít Cán Trong 2 Đầu Có Đường Kính Trục 6Mm Chiều Dài Từ 175Mm Đến 225Mm [008]25: Top (T4485)	Cái	10	73.000	730.000
148	Thanh Ray Hộc Bàn Bb450 Hiệu G_Star (T4508)	Cặp	30	46.000	1.380.000
149	Tct11 - Bàn Chà Hồ Vàng (T4545)	Cái	300	25.000	7.500.000
150	Tct30 - Bàn Kéo Hồ Vàng (T4546)	Cái	120	25.000	3.000.000
151	Thanh Ray Hộc Bàn Bs450-48 Bi Hiệu G-Star (T4548)	Cặp	86	52.000	4.472.000
152	Tẩy Sơn (350Gm) (T4553)	Chai	620	31.000	19.220.000
153	Tuýp (Khẩu) (10-24)Mm Mỡ Đai Ốc, Bộ 10 Món, Ls111210. Hiệu Ls+ (T4676)	Bộ	3	187.000	561.000
154	Tuốc Nơ Vít 150Mm Yelang (T4916)	Cái	80	1.000	80.000
155	Tuốc Nơ Vít 100Mm Yelang (T4917)	Cái	50	1.000	50.000
156	Tuốc Nơ Vít 200Mm Yelang (T4918)	Cái	50	4.000	200.000
157	Thước Thủy, Thân Nhựa Dài 200Mm [025]25: Century (T4965)	Cái	73	20.000	1.460.000
158	Thước Kéo 5M (T5000)	Cái	120	16.000	1.920.000
159	Thước Kéo 5M (T5001)	Cái	10	8.000	80.000
160	Thước Kéo 5M (T5002)	Cái	10	7.000	70.000
161	Tạo Vân Gỗ Sơn Nước (T5008)	Bộ	2	278.000	556.000
162	Tạo Vân Gỗ Sơn Dầu (T5009)	Bộ	2	225.000	450.000
163	Tay Đẩy Hơi Yeha Dc -081 (T5094)	Cái	11	26.000	286.000
164	Thước Nhôm 2M (T/N) Dày (T5173)	Cây	8	124.000	992.000
165	Thước Kéo 7.5M (T7500)	Cái	360	12.000	4.320.000
166	Thước Dây 7.5-10 (T7516)	Cái	35	5.000	175.000

Stt	Tên và quy cách hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
167	Thước Kéo 7.5M*25Mm (T7525)	Cái	360	24.000	8.640.000
168	Tay Nắm Gạt 441 Bosca (Tn441)	Bộ	26	42.000	1.092.000
169	Vam Đột Xích Xe Máy (V1003)	Cái	120	22.000	2.640.000
170	Vam Giữ Gỗ Sử Dụng Bằng Tay (V1004)	Cái	60	13.000	780.000
171	Vòng Miệng (8-24)Bộ 14 Cây Chất Liệu Hợp Kim Sắt Dừng Đề Mỡ Ốc Vít. Nhãn Hiệu Tuking (V4440)	Bộ	15	227.000	3.405.000
172	Vòng Miệng (10-32)Bộ 14 Cây Chất Liệu Hợp Kim Sắt Dừng Đề Mỡ Ốc Vít. Nhãn Hiệu Tuking (V4904)	Bộ	10	428.000	4.280.000
173	Vòng Miệng 6-13 Bằng Sắt Dừng Đề Mỡ Ốc Vít (V6130)	Cái	14	5.000	70.000
174	Xích Thép Mạ 8.0Mm (X1002)	Kg	10	31.000	310.000
175	Xích Thép Mạ 6.0Mm (X2004)	Kg	35	31.000	1.085.000
176	Đĩa Cắt Gạch Đa Năng Khô Ướt (D6326)	Cái	603	78.000	47.034.000
177	Đĩa Cắt Gạch Bóng Kiếng Siêu Mỏng (D6327)	Cái	450	101.000	45.450.000
178	Cưa Gỗ Dừng Tay Cán Nhựa Kích Thước Lưỡi 350Mm [020]26: Top (C5109)	Cái	12	376.000	4.512.000
179	Xử Cán Dài, Dài 50Cm (X4924)	Cái	60	22.000	1.320.000
180	Bàn Chải Sắt 8Cm (B1005)	Cái	360	4.000	1.440.000
181	Bàn Chải Bằng Sắt 8-15Cm (B1007)	Cái	360	4.000	1.440.000
182	Bàn Chà Hồ Vàng (B1008)	Cái	6	24.000	144.000
183	Bản Lề Hơi Blh-02 Type C Cong Nhiều Hiệu Junxo (B1010)	Hộp	44	78.000	3.432.000
184	Bản Lề Hơi Blh-02 Type A (Thẳng) Hiệu Junxo (B1012)	Hộp	16	62.000	992.000

Stt	Tên và quy cách hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
185	Bản Lề Hơi Blh-01 Type C Hiệu Junxo (B1013)	Hộp	29	102.000	2.958.000
186	Bánh Cước Bằng Sắt Dừng Đẽ Đánh Bóng Kim L (B1016)	Cái	360	3.000	1.080.000
187	Búa Nhỏ Đinh Từ 16Oz Đến 24Oz (453G Đến 680G) [025]25: Century (B4447)	Cái	10	101.000	1.010.000
188	Bộ Vặn Ốc 14 Cây/ Bộ Hiệu Svika (10-32)Mm (B4462)	Bộ	3	76.000	228.000
189	Bộ Típ 10 Món 1/2"(10- 24Mm) Dừng Bằng Tay (Tw) [015]25 (B4558)	Bộ	1	239.000	239.000
190	Bản Lề Hơi Blh-02 Type B (Cong Vừa) Hiệu Junxo (B4823)	Hộp	20	60.000	1.200.000
191	Bình Xịt Dầu Nhớt Bằng Sắt 250G, 120 Cái/Ctn, Ls900235. Hiệu Ls+ (B4895)	Cái	20	37.000	740.000
192	Bộ Lục Giác Bi Dài 688 9Pcs Hiệu Ls+. (B4900)	Bộ	4	54.000	216.000
193	Bộ Dây Tăng Chằng Hàng; Sợi Polyetylen; Kích Thước 3M X 2.5Cm X 1.2Mm (B5150)	Cái	5	27.000	135.000
194	Bộ 10 Mũi Vít Dài Từ 100Mm Đến 110Mm [002]26: Top (B5169)	Bộ	5	149.000	745.000
195	Cảo 3 Chấu Dfj Loại Td3004 6" (C0046)	Cái	41	44.000	1.804.000
196	Cảo 3 Chấu Dfj Loại Td3004 12" (C0412)	Cái	29	126.000	3.654.000
197	Cảo 3 Chấu Dfj Loại Td 3004 8" (C0480)	Cái	24	72.000	1.728.000
198	Cửa Xếp 210Mm, Ls500003 Nhãn Hiệu Ls+ (C1010)	Cái	80	10.000	800.000
199	Cọ Cán Nhựa Thăng Long Syn 2 (C2000)	Cây	120	9.000	1.080.000
200	Cọ Cán Nhựa Màu Nâu Syn1" (C2005)	Cây	500	3.000	1.500.000
201	Cọ Thỏ 3 (C3000)	Cây	72	28.000	2.016.000

Stt	Tên và quy cách hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
202	Cọ Nhựa Lông Trắng 4" (C3003)	Cây	48	32.000	1.536.000
203	Cọ Nhựa Lông Trắng 2 1/2 (C3004)	Cây	156	20.000	3.120.000
204	Cọ Lăn Việt Mỹ Pro 9In (C3016)	Cái	150	22.000	3.300.000
205	Cọ Lăn Việt Mỹ 9 In (C3017)	Cây	280	21.000	5.880.000
206	Cọ Lăn Việt Mỹ 15 Cm (C3018)	Cây	130	13.000	1.690.000
207	Chất Kết Dính Sikadur-31 Cf Normal (Ab) 1.2Kg/Se (C3112)	Kg	3	322.000	966.000
208	Cửa Cảnh Yo333 Hiệu Todo Suyo (C3331)	Cái	1	257.000	257.000
209	Chất Tẩy Đa Năng Sumo 350Gr (C3500)	Chai	35	46.000	1.610.000
210	Cửa Gỗ Dừng Tay Cán Nhựa Kích Thước 350Mm (C3508)	Cái	22	77.000	1.694.000
211	Cn 36 Cv1 V1 200.20.32 (C3632)	Viên	4	88.000	352.000
212	Cọ Cán Nhựa Màu Nâu Syn4" (C4000)	Cây	30	10.000	300.000
213	Cọ Cán Nhựa Màu Nâu Syn 4 (C4001)	Cây	167	11.000	1.837.000
214	Cây Lục Giác Thân Xi Bổng Từ 3Mm Đến 6Mm (Tw) [012] (C4448)	Cái	20	20.000	400.000
215	Cửa Gỗ Dừng Tay Cán Nhựa Kích Thước 350Mm [028]25: Top (C4450)	Cái	6	248.000	1.488.000
216	Chìa Vặn Ốc Hiệu Svika 19Mm (C4463)	Cái	14	5.000	70.000
217	Chìa Vặn Ốc Hiệu Yeti 41Mm (C4466)	Cái	2	31.000	62.000
218	Cửa Tay 250Mm [019]25: Top (C4482)	Cái	6	211.000	1.266.000
219	Chén Cước Bằng Sắt Dừng Đánh Bổng Kim Loại (C4510)	Cái	55	3.000	165.000
220	Cửa Gỗ Dừng Tay Cán Nhựa Kích Thước 350Mm [034]25	Cái	12	248.000	2.976.000

Stt	Tên và quy cách hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	:Top (C4556)				
221	Cửa Gõ Dừng Tay Cán Nhựa Kích Thước 350Mm (Tw) [004]25 (C4559)	Cái	6	248.000	1.488.000
222	Chén Cước (C4610)	Cái	20	21.000	420.000
223	Ca-66 Keo Dán Alu (C4655)	Chai	20	17.000	340.000
224	Cọ Lăn Chỉ Sọc Dài 60Cm (C4795)	Cây	22	18.000	396.000
225	Búa Đầu Vuông Nhỏ Hơn 1Kg (C4801)	Cái	10	26.000	260.000
226	Búa Đầu Tròn Nhỏ Hơn 500Gam (C4802)	Cái	1	30.000	30.000
227	Cây Chìa Khóa Lục Giác Siết Mỡ Ốc Vít Từ 4Mm Đến 6Mm [039]25: Top (C4915)	Cái	15	8.000	120.000
228	Cửa Gõ Dừng Tay Cán Nhựa Kích Thước 350Mm [012]26: Top (C4961)	Cái	3	376.000	1.128.000
229	Chất Thông Cống Thái Bảo 1600Gr (C4989)	Chai	38	57.000	2.166.000
230	Cây Típ Dài Từ 3 Đến 5 Nối Đầu Tuýp 1/2 [039]25: Top (C4995)	Cái	6	48.000	288.000
231	Cần Mỡ Khóa Típ Chữ T [011]25: Top (C5025)	Cái	13	58.000	754.000
232	Cần Siết Lực Bằng Thép Hợp Kim 1/2 24 Răng (C5026)	Cái	1	13.000	13.000
233	Cần Mở Khóa Tự Động (C5027)	Cái	1	21.000	21.000
234	Cần Mở Khóa Típ Đầu Lắc Léo (C5028)	Cái	6	21.000	126.000
235	Cần Mở Khóa Típ Chữ L (C5029)	Cái	8	22.000	176.000
236	Chất Kết Dính Sikadur - 31 Cf Normal (Ab) (1.2Kg/Set) (C5110)	Kg	4	377.000	1.508.000
237	Chất Kết Dính Sikadur 732 (C5111)	Kg	5	527.000	2.635.000
238	Cáp Thép Mạ 6 X 12 + 7Fc	Kg	50	50.000	2.500.000

Stt	Tên và quy cách hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	4.5Mm - Cm1245 (C5119)				
239	Cờ Lê Vặn Bằng Tay, Ko Điều Chỉnh Dfj Td5301S (C5301)	Cái	72	10.000	720.000
240	Chìa Vặn Ốc Hiệu Yeti (6- 19)Mm (C6190)	Cái	48	4.000	192.000
241	Cờ Lê Vặn Bằng Tay Ko Điều Chỉnh Dfj Td6301S (C6301)	Cái	72	10.000	720.000
242	Chất tẩy Rửa Đa Năng Sumo 700Gr (C7001)	Chai	93	62.000	5.766.000
243	Chất Kết Dính Sikadur 731 1Kg (C7311)	Kg	9	323.000	2.907.000
244	Chất Kết Dính Đi Từ Silicon- Apolo (C7312)	Chai	1	64.000	64.000
245	Cọ Cán Nhựa Màu Nâu Syn 2 1/2 (C9003)	Cây	800	6.000	4.800.000
246	Cọ Cán Nhựa Màu Nâu Syn 3 (C9005)	Cây	500	8.000	4.000.000
247	Đầu Vặn Ốc, Bù Lông Loại 1" (D0014)	Cái	12	8.000	96.000
248	Đầu Típ Chuyên 1" Vặn Ốc (Bulong) Licota (D0015)	Cái	5	8.000	40.000
249	Đầu Phun Tưới Nước Cơ Học (D0016)	Cái	300	12.000	3.600.000
250	Đầu Nối Mũi Khoan Bằng Hơi (D0017)	Cái	48	14.000	672.000
251	Đầu Chuyên Bulong Ra 3/4 Top (D0022)	Cái	10	12.000	120.000
252	Đầu Biên Chuyên Vặn Ốc (Bulong) (D0023)	Cái	72	7.000	504.000
253	Đá Cắt Cn 180.2.22 Xanh (D0222)	Viên	50	19.000	950.000
254	Đá Cắt Cn 180.2.22 (D0223)	Viên	80	19.000	1.520.000
255	Đá Mài Bavaria Cn 100.6.16 (D1062)	Viên	50	9.000	450.000
256	Đá Cắt Cn 125.2.22 (D1252)	Viên	100	13.000	1.300.000
257	Đá Mài Bavaria 100.6.16 Xanh (D1617)	Viên	55	9.000	495.000
258	Đá Mài Dao Kc 200*50*25	Cái	200	6.000	1.200.000

Stt	Tên và quy cách hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	(D2005)				
259	Đá Khối 200X50Mm (D2055)	Viên	500	4.000	2.000.000
260	Đá Cắt 100.1,5.16 Xanh (D3561)	Viên	293	8.000	2.344.000
261	Dụng Cụ Vạch Mức Dấu (D4001)	Cái	10	8.000	80.000
262	Dụng Cụ Rút Tán Đinh River (D4002)	Cái	32	28.000	896.000
263	Dụng Cụ Đục Bằng Tay (D4004)	Cái	10	18.000	180.000
264	Dụng Cụ Đánh Bóng Bằng Bột Mài (D4008)	Cái	1000	4.000	4.000.000
265	Dụng Cụ Lấy Dấu Tự Động (D4009)	Cái	5	8.000	40.000
266	Dụng Cụ Êtô Kẹp (D4010)	Cái	32	27.000	864.000
267	Dụng Cụ Êtô Kẹp (D4011)	Cái	30	25.000	750.000
268	Dụng Cụ Có Thể Thay Đổi Được, Tháo Lắp Dù (D4013)	Cái	113	8.000	904.000
269	Dụng Cụ Cắt Tán Riveter (D4014)	Cái	140	8.000	1.120.000
270	Dụng Cụ Cắt Tia Cành Cây Dùng Làm Vườn (D4015)	Cái	99	31.000	3.069.000
271	Dụng Cụ Cắt Ống Nước (10- 20)Cm (D4016)	Cái	180	15.000	2.700.000
272	Dụng Cụ Búng Mực Dùng Trong Xây Dựng (D4019)	Cái	500	11.000	5.500.000
273	Dụng Cụ Bơm Mỡ (D4020)	Cái	10	43.000	430.000
274	Dc Đo Hơi Lốp Xe Không Hoạt Động Bằng Điện (D4496)	Cái	6	29.000	174.000
275	Dụng Cụ Bấm Đinh Tán River Cầm Tay Bằng Kim Loại, Hoạt Động Bằng Tay, Không Dùng Điện, Không Dùng Khí Nén [039]25: Top (D4560)	Cái	11	129.000	1.419.000
276	Dây Cửa Dc Rung Nén Bê Tông Dài (4-6)M Hiệu (D4600)	Cái	1	44.000	44.000
277	Dao Rọc Giấy Tính Hộp	Hộp	1	60.000	60.000

Stt	Tên và quy cách hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	(D4607)				
278	Dao Rọc Giấy Hiệu G-Star (D4608)	Hộp	8	198.000	1.584.000
279	Dao Rọc Giấy 229 Hiệu G-Star (D4609)	Hộp	14	209.000	2.926.000
280	Dụng Cụ Cắt Ống Nhựa Đường Kính Tối Đa 42Mm, Cán Hộp Kim Nhôm Cao Cấp (Tw) [023]25: Top (D4640)	Cái	7	188.000	1.316.000
281	Dụng Cụ Tỉa Cành Cây, Hái Quả Trên Cao, Cán Dài 3 Mét Dùng Trong Làm Vườn [027]25: Top (D4712)	Cái	2	684.000	1.368.000
282	Dụng Cụ Phun Sơn Dùng Khí Nén (Tay Phun + Bình) Hiệu Yomaka, Maxpro, Wufa, Aloza, F75, S710, K3, W871, Aw71, Ak100, Fan96, Pq1 (D4792)	Bộ	10	50.000	500.000
283	Dụng Cụ Xịt Hơi Bằng Nhựa , Ls90254. Nhãn Hiệu Ls+ (D4903)	Cái	4	25.000	100.000
284	Dụng Cụ Bơm Lốp Xe Bằng Chân, Thân Có 1 Ống Bơm [006]26: Century (D4964)	Cái	5	193.000	965.000
285	Dây Xích 2,8 Mm (D4971)	Kg	200	32.000	6.400.000
286	Dây Xích 3,8 Mm (D4972)	Kg	300	31.000	9.300.000
287	Dụng Cụ Xịt Hơi Có 2 Đầu [010]26: Top (D4996)	Cái	5	324.000	1.620.000
288	Dụng Cụ Bắn Keo Silicone Sd Điện (D5001)	Cái	660	8.000	5.280.000
289	Đá Mài Dao (D5006)	Viên	77	19.000	1.463.000
290	Đá Mài Kích Cỡ 200X50X25 Okuma (D5025)	Viên	200	6.000	1.200.000
291	Đá Mài 200*50*25Mm (D5026)	Viên	300	6.000	1.800.000
292	Dây Treo Cờ 6Mm (D5073)	M	50	6.000	300.000
293	Dây Cầu 5:1 2T * 6M Dc515T6M (D5162)	Cái	2	266.000	532.000
294	Dụng Cụ Có Thẻ Thay Đổi	Cái	1	380.000	380.000

Stt	Tên và quy cách hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	Được, Phải Tháo Lắp Dừng Cho Máy Đóng Bắt Vít 1 [006]25: Licota (D5168)				
295	Dụng Cụ Xịt Hơi Thân Nhựa [011]26: Top (D5170)	Cái	10	55.000	550.000
296	Dụng Cụ Xịt Hơi (D5171)	Cái	1	10.000	10.000
297	Khóa Tay Nắm Tròn G011 Hiệu G-Star (G0110)	Cái	1	122.000	122.000
298	Ghế G01S (G2000)	Cái	5	360.000	1.800.000
299	Hộp Rỗng Bằng Nhựa, 14"- 19" (H1419)	Cái	300	18.000	5.400.000
300	Hộp Đựng Đồ Nghề Nhựa (H1420)	Cái	100	18.000	1.800.000
301	Hộp Đựng Dụng Cụ Sửa Chữa Ko Có Dụng Cụ (H1421)	Cái	300	18.000	5.400.000
302	Khoá Vòng Dây Xe Đạp Dài Dưới 1.2M (K0012)	Cái	43	12.000	516.000
303	Khóa Tay Nắm Tròn G018 Hiệu G-Star (K0018)	Cái	3	207.000	621.000
304	Khóa Cửa 021 N Hiệu G-Star (K0021)	Cái	4	86.000	344.000
305	Khóa Cửa 300 Bosca (K0030)	Bộ	1	62.000	62.000
306	Khóa Cửa S11-2Bc Bosca (K0111)	Bộ	19	69.000	1.311.000
307	Kéo Cắt Kim Loại 12" 300Mm Ls500502 Nhãn Hiệu (K0502)	Cái	90	17.000	1.530.000
308	Khóa Cửa 407-3F-2Bc Bosca (K0732)	Bộ	3	60.000	180.000
309	Kéo Cắt Kim Loại 10" Ls+ (K1020)	Cái	182	15.000	2.730.000
310	Khóa Dây 1808 (K1808)	Cái	663	10.000	6.630.000
311	Keo Nền Lớn Thm-02 10.5Mmx240Mm (1.05Kg/Gói) Hi (K2004)	Gói	2	105.000	210.000
312	Khóa Móc Bi 2.0-4.0Cm (K2040)	Cái	1	8.000	8.000
313	Kìm Kẹp Đế Phun Silicone 225Mm (K2250)	Cái	55	17.000	935.000

Stt	Tên và quy cách hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
314	Kéo Cắt Sắt 24In 600Mm (K2460)	Cái	4	77.000	308.000
Cộng giá trị tiền hàng					646.731.000
Thuế GTGT (8%)					51.738.480
Tổng giá trị hợp đồng					698.469.480

Phụ lục 2

KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU
DỰ TOÁN MUA SẮM HÀNG HÓA CÔNG CỤ DỤNG CỤ
 (Kèm theo Quyết định số: 1750/QĐ-CVCX ngày 10 tháng 7 năm 2026)



Stt	Tên gói thầu		Giá gói thầu	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng
	Tên gói thầu	Tóm tắt công việc chính của gói thầu							
1	Hàng hóa – công cụ dụng cụ	Cung cấp công cụ dụng cụ	698.469.480	Sản xuất kinh doanh của Công ty	Chỉ định thầu		Tháng 7/2026	Đơn giá điều chỉnh	Tháng 7/2026